

## CÁC NHÂN TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Lê Văn Phúc<sup>1</sup>, Bùi Anh Tuấn<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội

<sup>2</sup> Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế

### Tóm tắt:

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tầm quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh Thừa Thiên Huế. Mặc dù vậy, khả năng thu hút FDI của địa phương trong thời gian qua không đạt được như kỳ vọng. Mục đích của nghiên cứu này là kiểm tra các nhân tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế. Dựa vào dữ liệu thu thập được từ 159 doanh nghiệp FDI, được xử lý bằng công cụ SPSS: thống kê mô tả, kiểm tra thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích hồi quy đa biến. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra có 7 nhân tố tác động đến quyết định của nhà đầu tư: (1) Thị trường tiềm năng, (2) Lợi thế về chi phí, (3) Nguồn nhân lực, (4) Tài nguyên thiên nhiên, (5) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, (6) Cơ sở hạ tầng xã hội và (7) Những ưu đãi và hỗ trợ. Mô hình nghiên cứu giải thích được 58,3% sự biến động của quyết định của nhà đầu tư. Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, một số giải pháp được đề xuất nhằm nâng cao việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Từ khóa:** FDI, đầu tư trực tiếp nước ngoài, tỉnh Thừa Thiên Huế

### 1. Mở đầu

Thừa Thiên Huế là một trong 05 tỉnh thuộc Vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung [23]. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân hàng năm giai đoạn 2011 – 2015 đạt trên 9,5%, năm 2016 đạt 7,11%, năm 2017 đạt 7,76%; Thu nhập bình quân đầu người năm 2017 đạt 2.100 USD tính theo giá hiện hành. Năm 2017, tỷ trọng GDP của khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 31,48%, khu vực nông – lâm – ngư nghiệp chiếm 10,83% và khu vực dịch vụ chiếm 57,69% [9]. Năm 2017, tỉnh Thừa Thiên Huế xếp thứ 29/63 tỉnh, thành về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (đứng thứ 5/5 trong các tỉnh thuộc Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung) [28]. Hiện nay, Thừa Thiên Huế có 06 khu công nghiệp và 02 khu kinh tế, trong đó khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô là một trong 15 khu kinh tế ven biển của Việt Nam được Thủ tướng thành lập [23].

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có tầm quan trọng đối với sự phát triển của Việt Nam nói chung và tỉnh Thừa Thiên Huế nói riêng. Các hoạt động FDI tạo cơ hội tiếp nhận kỹ thuật, kinh nghiệm kinh doanh, các phát minh sáng chế, năng lực quản lý, điều hành,... góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng nhanh. Bên cạnh đó, FDI còn góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm, đẩy

mạnh kim ngạch xuất khẩu, góp phần cân bằng cán cân xuất nhập khẩu của địa phương.

Mặc dù có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế, nhưng khả năng huy động vốn đầu tư (đặc biệt là vốn FDI) của tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn chưa đạt được như kỳ vọng. Giai đoạn 2000 – 2018, tỉnh Thừa Thiên Huế thu hút được 96 dự án FDI với tổng số vốn đăng ký hơn 3,5 tỷ USD, đứng thứ 22 trong cả nước trong thu hút đầu tư vốn FDI, xếp thứ 3 trong 5 tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và chỉ xếp thứ 6/17 của miền Trung và Tây Nguyên [23].

Số dự án FDI đăng ký đầu tư tại tỉnh Thừa Thiên Huế có xu hướng giảm dần qua từng năm ( ). Các quốc gia chủ yếu đầu tư vào địa phương tính trên tỷ trọng số lượng các dự án là: Hàn Quốc (22,9%), Trung Quốc (14,6%), Nhật Bản (12,5%), Pháp (8,3%),... Tỷ trọng cơ cấu vốn đầu tư tại địa phương tập trung chủ yếu vào ngành thương mại và dịch vụ (76,97%), công nghiệp và sản xuất (19,34%) và nông, lâm, ngư nghiệp (3,69%) [23]. Đối với các dự án thương mại và du lịch, chỉ có một vài dự án đang hoạt động và tương đối thành công (Khu du lịch Laguna, Công ty Khách sạn Kinh Thành), đa phần các dự án khác đã dừng xây dựng hoặc không triển khai (Dự án Khu du lịch Xanh, Dự án Khu nghỉ dưỡng sân Golf, Dự án Khu du lịch nghỉ dưỡng cap

cấp Lập An, Khu du lịch cao cấp của Công ty TMCP Gia Minh,...), ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân và hạn chế thu hút đầu tư bởi các khu đất ở vị trí đẹp đã được cấp. Ngoài ra, các dự án công nghiệp và sản xuất chủ yếu là khai thác khoáng sản, sử dụng công nghệ lạc hậu và lao động phổ thông, nên giá trị gia tăng và sức lan tỏa dòng vốn không cao. Bên cạnh đó, mặc dù có khoảng 27% ngân sách địa phương năm 2018 được đóng góp bởi các doanh nghiệp FDI, nhưng công ty TNHH Bia Huế đã đóng góp tới 25% ngân sách, chỉ còn khoảng 2% còn lại được đóng góp bởi các doanh nghiệp FDI khác [23]. Điều này đặt ra một câu hỏi lớn về hiệu quả của dòng vốn FDI tại địa phương.

Như vậy, tỉnh Thừa Thiên Huế vẫn chưa phát huy được hết tất cả các lợi thế về thiên nhiên và địa lý của tỉnh trong thu hút đầu tư nước ngoài để góp phần vào sự phát triển kinh tế chung của địa phương. Do đó, cần phải tìm hiểu các nhân tố tác động đến việc thu hút FDI vào tỉnh Thừa Thiên Huế nhằm có những giải pháp phù hợp để nâng cao khả năng thu hút các nhà đầu tư FDI vào địa phương.

## 2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Cơ sở lý thuyết

#### 2.1.1. Khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

Khái niệm FDI hiện đang được tiếp cận dưới nhiều khía cạnh khác nhau bởi các nhà khoa học trong và ngoài nước.

Theo Quỹ Tiền tệ Quốc tế: “FDI là đầu tư có lợi ích lâu dài của một doanh nghiệp tại một nước khác (nước nhận đầu tư – hosting country) không phải nước mà doanh nghiệp đang hoạt động (nước đi đầu tư – source country) với mục đích quản lý một cách có hiệu quả doanh nghiệp [27].

Theo Ngân hàng Thế giới: “FDI là việc một công dân của một nước thành lập hoặc mua lại một phần đáng kể sở hữu và quản lý ít nhất là 10% vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp ở một nước khác” [7].

Theo Tổ chức Thương mại thế giới WTO, FDI được hiểu là khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó. Với khái niệm trên, phương diện quản lý là một nội dung để phân biệt FDI với các công cụ tài chính khác [5].

Theo Luật Đầu tư nước ngoài (2014) thì FDI được tiếp cận là việc nhà đầu tư nước ngoài, là cá nhân có quốc tịch nước ngoài, tổ chức thành lập theo pháp luật nước ngoài đưa vốn bằng tiền hoặc bất cứ hình thức tài sản nào vào Việt Nam để tiến hành hoạt động đầu tư, và có tham gia quản lý hoạt động kinh doanh tại Việt Nam [22].

Trong phạm vi nghiên cứu này, tác giả tiếp cận khái niệm FDI như sau: FDI là việc nhà đầu tư nước ngoài đưa vốn bằng tiền hay tài sản khác vào

nước nhận đầu tư để trực tiếp quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mục tiêu lợi nhuận.

#### 2.1.2. Các nhân tố tác động đến thu hút đầu tư FDI

Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào một địa phương là một lĩnh vực nghiên cứu đã được một số học giả trong và ngoài nước tiếp cận.

Agnieszka Chidlow, Stephen Young (2008) đã đề xuất các nhân tố tác động đến thu hút FDI vào địa bàn nghiên cứu: nhân tố địa lý, nhân tố tích tụ, nhân tố tìm kiếm hiệu quả, nhân tố tìm kiếm kiến thức và nhân tố tìm kiếm thị trường [1].

Trong khi đó, Pravin Jadhav (2012) với nghiên cứu xác định các nhân tố tác động lên FDI tại các nền kinh tế BRICS (Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc, Nam Phi) từ năm 2000 – 2009, bằng cách sử dụng kiểm định tính dừng (panel unit – root test) và hồi quy đa biến. Kết quả cho thấy độ mở thương mại, tài nguyên thiên nhiên, yêu cầu của luật pháp và nhân quyền đều có ý nghĩa thống kê [21].

Mohamed Amal & cộng sự (2010) cho rằng trong điều kiện kinh tế tăng trưởng và ổn định cũng như độ mở thương mại lớn sẽ thu hút được nhiều FDI đầu tư vào quốc gia đó. Ổn định chính trị cũng có ý nghĩa thống kê và có tương quan dương với FDI [19].

Nguyễn Mạnh Toàn (2010) tiếp cận một phương pháp khác khi nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI vào một địa phương tại Việt Nam. Tác giả đã thực hiện khảo sát gần 260 doanh nghiệp ở Hà Nội, Hồ Chí Minh và Đà Nẵng với bốn nhóm nhân tố (tài nguyên, chính sách, cơ sở hạ tầng và kinh tế) với các thành phần như nhân lực, tài nguyên, vị trí địa lý, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, ưu đãi và hỗ trợ, lợi thế chi phí và thị trường tiềm năng [25].

Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2009) [24] và Đình Phi Hồ (2011) [14]. Các nhà nghiên cứu trên cho rằng quyết định đầu tư của nhà đầu tư FDI chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố: cơ sở hạ tầng đầu tư, chế độ chính sách đầu tư, lợi thế ngành đầu tư, môi trường sống và làm việc, chi phí đầu vào cạnh tranh, chất lượng dịch vụ công, nguồn nhân lực và thương hiệu địa phương.

Hà Nam Khánh Giao & cộng sự (2013) chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị gồm: quá trình ra quyết định liên quan đến thủ tục đầu tư, chính sách hỗ trợ từ Cơ quan quản lý liên quan đến nhà đầu tư, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, yại nguyên, cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, cơ sở hạ tầng xã hội, tiềm năng thị trường, lợi thế chi phí, năng suất và kỷ luật lao động [11].

Nguyễn Thị Tường Anh, Nguyễn Hữu Tâm (2013) thông qua phương pháp ước lượng OLS dựa trên bộ dữ liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam, đã chỉ ra những thay đổi quan trọng trong quyết định

lựa chọn đầu tư, tiến tới những thị trường mới, tốc độ tăng dân số cao, nguồn lao động giá rẻ và sẵn sàng chấp nhận những hạn chế về cơ sở hạ tầng, chính sách Chính phủ, mà cụ thể là chính sách đất đai, cung ứng dịch vụ công và hỗ trợ đào tạo lao động là những nhân tố cho thấy ảnh hưởng mạnh đến FDI [4].

Lê Tuấn Lộc và Nguyễn Thị Tuyết (2013) đã tiến hành điều tra 120 doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI trên địa bàn thành phố Đà Nẵng. Dựa vào mô hình phân tích khám phá và phân tích hồi quy bội, nhóm tác giả đã nhận diện các yếu tố và mức độ ảnh hưởng đến sự hài lòng và quyết định đầu tư: cơ sở hạ tầng, công tác quản lý và hỗ trợ của chính quyền địa phương, sự hình thành và phát triển của cụm ngành, chất lượng nguồn nhân lực; vị trí địa lý và tài nguyên thiên nhiên [17].

Tựu chung lại, các công trình nghiên cứu trong và ngoài nước có ý nghĩa quan trọng trong việc xác định khung phân tích, mô hình nghiên cứu và giả thuyết đề xuất, cũng như các khuyến nghị giải pháp trong nghiên cứu của tác giả.

## 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện trên cơ sở kết hợp cả hai phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng.

Trong phương pháp nghiên cứu định tính, tác giả sử dụng phương pháp phân tích, thống kê, thảo luận nhóm, tham khảo ý kiến chuyên gia. Cụ thể, nhóm tác giả thực hiện thảo luận với các cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư của tỉnh Thừa Thiên Huế và một số doanh nghiệp FDI đang đầu tư tại địa phương. Đây là cơ sở để thiết lập và điều chỉnh các thang đo nhằm đo lường các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư FDI tại địa bàn.

Trong phương pháp nghiên cứu định lượng, tác giả đã xây dựng bảng hỏi khảo sát các doanh nghiệp FDI đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Nội dung bảng khảo sát doanh nghiệp FDI gồm 3 phần. Phần 1 là thông tin chung của doanh nghiệp (tên doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, quốc gia, ...). Phần 2 là những đánh giá của doanh nghiệp

FDI về các nhân tố tác động đến việc thu hút FDI tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Phần 3 là những ý kiến đóng góp của doanh nghiệp FDI nhằm tăng cường khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Nghiên cứu chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên, với yêu cầu mức độ tin cậy là 95%, sai số chọn mẫu (e) không vượt quá 10% kích cỡ mẫu. Kích cỡ mẫu cho nghiên cứu được xác định theo công thức [18]:

$$n = \frac{Z^2 \cdot p \cdot (1 - p)}{e^2}$$

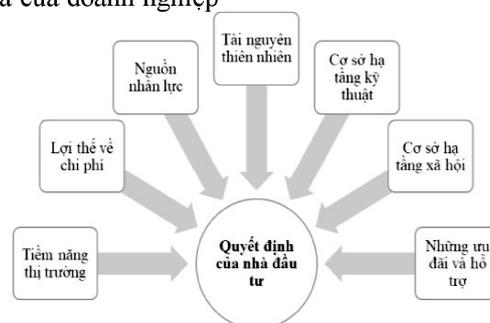
Trong đó, n là kích cỡ mẫu dự tính, Z là giá trị ước lượng của miền thống kê. Với mức ý nghĩa  $\alpha = 5\%$ ,  $Z = 1,96$ ;  $p = 0,5$  (cho kích cỡ mẫu lớn nhất); e: sai số cho phép (10%) đối với nghiên cứu mới. Kết quả số quan sát trong mẫu theo công thức là 96. Để đảm bảo số bảng hỏi thu về đầy đủ và chất lượng, nghiên cứu tiến hành khảo sát 180 doanh nghiệp FDI.

Dựa trên danh sách các doanh nghiệp FDI do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cung cấp, thông qua phần mềm Excel, tác giả chọn ngẫu nhiên ra 180 doanh nghiệp và tiến hành trực tiếp phỏng vấn. Thời gian khảo sát từ tháng 06/2018 đến tháng 10/2018. Kết quả thu về được 159 bảng hỏi đảm bảo chất lượng để tiến hành phân tích.

Số liệu thu thập được thông qua bảng khảo sát sẽ được hiệu chỉnh, làm sạch và xử lý trên phần mềm SPSS 22.0. Phương pháp phân tích định lượng được thực hiện trong nghiên cứu: kiểm định độ tin cậy thang đo Cronbach's Alpha, phân tích nhân tố khám phá và phân tích hồi quy đa biến.

## 3. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Thông qua các nghiên cứu trong và ngoài nước, dựa trên phương pháp tham khảo ý kiến chuyên gia và thảo luận nhóm, tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu ở hình 1. Theo đó, các thang đo được kế thừa và hiệu chỉnh từ các nghiên cứu của Agnieszka Chidlow & Stephen Young (2008) [1]; Nguyễn Việt Bằng và cộng sự (2016) [5]; Nguyễn Ngọc Anh [3] và Nguyễn Mạnh Toàn [25].



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Nguồn: Tác giả đề xuất

Các khái niệm và các giả thuyết nghiên cứu chính thức được trình bày như sau:

**Tiềm năng thị trường:** Sự thuận lợi của yếu tố này thể hiện thông qua quy mô, tiềm năng thị trường tiêu thụ lớn với mức độ cạnh tranh thấp [3]. Đây là yếu tố tác động trực tiếp đến doanh thu, chi phí, lợi nhuận và là yếu tố quan trọng hấp dẫn FDI [10]. Nhiều nghiên cứu cũng ủng hộ quan điểm tiềm năng thị trường có tác động đến khả năng thu hút FDI địa phương [6, 8]. Do đó, giả thuyết H<sub>1</sub> được phát biểu:

H<sub>1</sub>: Tiềm năng thị trường tác động tích cực đến khả năng thu hút FDI của tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Lợi thế về chi phí:** Nhiều nghiên cứu cho thấy các doanh nghiệp FDI đầu tư vào địa phương để khai thác các tiềm năng và lợi thế về chi phí. Trong đó, chi phí về lao động thường được xem là yếu tố quan trọng hàng đầu [25]. Chi phí cạnh tranh sẽ có tác động cùng chiều đến quyết định của nhà đầu tư và khả năng thu hút FDI của địa phương [14]. Do đó, giả thuyết H<sub>2</sub> được phát biểu:

H<sub>2</sub>: Lợi thế về chi phí tác động tích cực đến khả năng thu hút FDI của tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Nguồn nhân lực:** Đây là yếu tố quan trọng mà một doanh nghiệp phải cân nhắc khi quyết định có đầu tư vào địa phương hay không [5]. Nguồn nhân lực sẵn có, giá rẻ thường là yếu tố hấp dẫn những doanh nghiệp thâm dụng lao động với trình độ công nghệ không cao, trong khi đó, nguồn lao động có kỹ năng, trình độ ngoại ngữ và có tinh kỷ luật đặc biệt thích hợp cho các doanh nghiệp FDI [14]. Các nghiên cứu cho thấy rằng nguồn nhân lực là một trong các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI của các địa phương [15, 16]. Do đó, giả thuyết H<sub>3</sub> được phát biểu:

H<sub>3</sub>: Nguồn nhân lực tác động tích cực đến khả năng thu hút FDI của tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Tài nguyên thiên nhiên:** Tài nguyên dồi dào, thuận lợi cho sự khai thác thể hiện ở sự sẵn có, dễ tiếp cận nguồn tài nguyên thiên nhiên,... [3]. Đây là đầu vào quan trọng của nhiều ngành sản xuất kinh doanh, nhất là các doanh nghiệp FDI tìm kiếm tài nguyên. Tài nguyên thiên nhiên là yếu tố rất quan trọng tác động đến khả năng thu hút FDI địa phương [2, 16, 25]. Do đó, giả thuyết H<sub>4</sub> được phát biểu:

H<sub>4</sub>: Tài nguyên thiên nhiên tác động tích cực đến khả năng thu hút FDI của tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Cơ sở hạ tầng kỹ thuật:** Đề cập đến mức độ thu hút FDI thông qua sự phát triển của hạ tầng kỹ thuật và kinh tế như: hạ tầng thông tin và truyền thông, ngân hàng, kiểm toán, điện, nước,... [25]. Nếu nhà đầu tư nước ngoài nhận thức được sự thuận lợi của yếu tố này sẽ ảnh hưởng tích cực đến ý định đầu tư của họ tại địa phương. Yếu tố này có tác động

đến khả năng thu hút FDI của địa phương [3, 5, 25]. Do đó, giả thuyết H<sub>5</sub> được phát biểu:

H<sub>5</sub>: Cơ sở hạ tầng kỹ thuật tác động tích cực đến khả năng thu hút FDI của tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Cơ sở hạ tầng xã hội:** Bao gồm hệ thống y tế và chăm sóc sức khỏe cho người dân, hệ thống giáo dục và đào tạo, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác, bên cạnh đó là các giá trị đạo đức xã hội, phong tục, tập quán,... [25]. Nhiều tác giả nhận định rằng cơ sở hạ tầng xã hội có tác động đến khả năng thu hút FDI của địa phương [5, 14]. Do đó, giả thuyết H<sub>6</sub> được phát biểu:

H<sub>6</sub>: Cơ sở hạ tầng xã hội tác động tích cực đến khả năng thu hút FDI của tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Những ưu đãi và hỗ trợ:** thể hiện thông qua chính sách của địa phương về những ưu đãi đối với đầu tư, sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp về các khía cạnh liên quan: hành chính, pháp lý, thuế, các văn bản và chính sách rõ ràng [5]. Yếu tố này có tác động tích cực đến khả năng thu hút FDI tại địa phương [14]. Do đó, giả thuyết H<sub>7</sub> được phát biểu:

H<sub>7</sub>: Những ưu đãi và hỗ trợ tác động tích cực đến khả năng thu hút FDI của tỉnh Thừa Thiên Huế.

**Quyết định của nhà đầu tư:** phản ánh khả năng thu hút FDI của địa phương. Nhà đầu tư sẽ quyết định đầu tư vào những hoạt động sản xuất kinh doanh mà họ cảm thấy thuận lợi và phù hợp so với kỳ vọng [5]. Nhà đầu tư khi quyết định đầu tư thường có xu hướng tiếp tục đầu tư, sản xuất kinh doanh lâu dài tại địa phương cũng như giới thiệu địa điểm này cho các nhà đầu tư khác [14].

## 4. Kết quả và biện luận

### 4.1. Kiểm định độ tin cậy thang đo thông qua hệ số Cronbach's Alpha

Hệ số Cronbach's Alpha được sử dụng để đánh giá độ tin cậy thang đo. Theo đó, các biến quan sát có hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item Total Correlation) nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại và thang đo sẽ được chọn khi hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,6 [20].

Qua kết quả phân tích Cronbach's Alpha cho từng thang đo ở bảng 1, độ tin cậy của 7 thang đo thành phần (26 biến quan sát) có hệ số Cronbach's Alpha từ 0,720 đến 0,911 đều lớn hơn 0,6. Hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0,3, chứng tỏ các thang đo của các thành phần này đều có độ tin cậy cao. Ngoài ra, thành phần thang đo "Quyết định của nhà đầu tư" có hệ số Cronbach's Alpha là 0,708 lớn hơn 0,6; Hệ số tương quan biến tổng thấp nhất là 0,458. Do đó, tất cả các thành phần với 29 biến quan sát đều đạt yêu cầu cho phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

**Bảng 1. Kiểm định độ tin cậy các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha.**

Diễn giải biến quan sát	Mã biến	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
<b>Thị trường tiềm năng (Cronbach's Alpha = 0,720)</b>					
1. Quy mô thị trường lớn	TTN1	8,3774	1,793	0,477	0,704
2. Tốc độ phát triển nhanh	TTN2	8,3711	1,716	0,537	0,639
3. Khả năng mở rộng thị trường cao	TTN3	7,8805	1,245	0,631	0,517
<b>Lợi thế về chi phí (Cronbach's Alpha = 0,879)</b>					
4. Lương trả cho lao động thấp	LTCP1	12,1950	8,474	0,706	0,859
5. Chi phí cho vận tải thấp	LTCP2	12,1824	8,277	0,748	0,844
6. Giá mua nguyên vật liệu và chi phí sử dụng năng lượng rất cạnh tranh	LTCP3	11,8805	7,232	0,743	0,846
7. Chi phí thuê mướn mặt bằng, đất đai thấp	LTCP4	11,8553	7,125	0,781	0,829
<b>Nguồn nhân lực (Cronbach's Alpha = 0,813)</b>					
8. Lao động phổ thông nhiều	NNL1	12,1321	4,774	0,660	0,752
9. Số lao động có tay nghề nhiều, năng suất lao động cao	NNL2	11,6981	4,225	0,632	0,771
10. Đội ngũ quản lý có năng lực lãnh đạo tốt	NNL3	11,9686	4,815	0,683	0,744
11. Người lao động có thái độ làm việc tốt, tinh thần kỷ luật cao	NNL4	11,9748	5,025	0,570	0,792
<b>Tài nguyên thiên nhiên (Cronbach's Alpha = 0,856)</b>					
12. Có nguồn thủy, hải sản dồi dào	TNTN1	11,8113	6,521	0,739	0,803
13. Có nguồn nông sản lớn	TNTN2	11,7358	6,525	0,797	0,785
14. Có nguồn khoáng sản phong phú, đa dạng	TNTN3	11,5094	5,695	0,736	0,805
15. Bờ biển đẹp, cảnh quan đẹp thuận lợi cho đầu tư các khu du lịch	TNTN4	12,1321	6,647	0,569	0,874
<b>Cơ sở hạ tầng kỹ thuật (Cronbach's Alpha = 0,888)</b>					
16. Hệ thống giao thông hiện đại	CSHTKT1	4,2075	3,722	0,745	0,873
17. Hệ thống cung cấp điện, nước hiện đại, đầy đủ	CSHTKT2	4,2642	3,639	0,828	0,802
18. Hệ thống xử lý chất thải, nước thải đầy đủ	CSHTKT3	4,2075	3,596	0,774	0,848
<b>Cơ sở hạ tầng xã hội (Cronbach's Alpha = 0,911)</b>					
19. Giáo dục và đào tạo của tỉnh uy tín, đáp ứng được yêu cầu lao động của doanh nghiệp	CSHTXH1	11,5283	7,896	0,832	0,872
20. Hệ thống chăm sóc sức khỏe tốt	CSHTXH2	11,8805	8,486	0,736	0,907
21. Dịch vụ vui chơi giải trí rộng khắp	CSHTXH3	11,6792	8,004	0,828	0,873
22. Hệ thống tài chính – ngân hàng đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp	CSHTXH4	11,5912	8,977	0,809	0,884
<b>Những ưu đãi và hỗ trợ (Cronbach's Alpha = 0,899)</b>					
23. Chính sách thuế rất ưu đãi cho nhà đầu tư	UDHT1	12,1635	7,821	0,797	0,862
24. Thủ tục hành chính thuận tiện	UDHT2	12,1069	7,577	0,796	0,862
25. Sẵn sàng hỗ trợ về cơ sở hạ tầng, giải phóng mặt bằng	UDHT3	12,0314	7,600	0,803	0,859
26. Các chính sách liên quan đến đầu tư và môi trường kinh doanh ổn định	UDHT4	11,8679	8,039	0,705	0,895
<b>Quyết định của nhà đầu tư (Cronbach's Alpha = 0,708)</b>					
27. Nếu chưa đầu tư, sẽ lựa chọn tỉnh Thừa Thiên Huế để đầu tư	QD1	8,5094	2,087	0,458	0,699
28. Mong muốn đầu tư (hoặc tiếp tục đầu tư) tại tỉnh Thừa Thiên Huế trong tương lai	QD2	8,3774	1,933	0,620	0,512
29. Giới thiệu các nhà đầu tư khác đầu tư vào tỉnh Thừa Thiên Huế	QD3	8,6478	1,787	0,515	0,638

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu*

#### 4.2. Phân tích EFA

Quá trình phân tích nhân tố EFA đối với các thang đo độc lập được thực hiện với 4 bước như sau: (1) Hệ số tải nhân tố (Factor loading) của các biến quan sát > 0,5 [13]; (2) hệ số KMO = 0,860 nằm trong khoảng từ 0,5 đến 1 là phù hợp trong phân tích nhân tố [13]; (3) hệ số Sig. = 0,000 < 0,05 của Kiểm định Bartlett cho biết có các biến quan sát tương quan với nhau trong tổng thể có ý nghĩa thống kê, do đó, các quan sát phù hợp cho việc phân tích nhân tố

[26]; (4) Phương sai trích cộng dồn = 75,634% > 50% là phù hợp cho phân tích nhân tố [12], đồng thời chúng tỏ 7 nhân tố này giải thích được 75,634% biến thiên của dữ liệu.

Như vậy, số biến quan sát so với ban đầu trước khi phân tích nhân tố khám phá vẫn là 26 biến quan sát. Sau khi phân tích, số lượng các nhân tố không có sự thay đổi so với lúc đầu, chỉ có sự khác biệt khi các biến quan sát thay đổi trong cùng một nhân tố.

**Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA đối với thang đo độc lập**

Mã biến	Nhân tố							
	1	2	3	4	5	6	7	
CSHTXH4	0,899							
CSHTXH1	0,860							
CSHTXH3	0,834							
CSHTXH2	0,814							
UDHT2		0,834						
UDHT4		0,819						
UDHT1		0,817						
UDHT3		0,815						
LTCP4			0,858					
LTCP1			0,831					
LTCP3			0,831					
LTCP2			0,814					
TNTN1				0,832				
TNTN2				0,824				
TNTN3				0,715				
TNTN4				0,663				
NNL1					0,829			
NNL3					0,780			
NNL2					0,755			
NNL4					0,682			
CSHTKT2						0,822		
CSHTKT3						0,788		
CSHTKT1						0,783		
TTTN1							0,822	
TTTN3							0,805	
TTTN2							0,717	
<b>Tổng phương sai trích (%)</b>	<b>12,659</b>	<b>12,060</b>	<b>11,761</b>	<b>11,270</b>	<b>11,042</b>	<b>9,279</b>	<b>7,562</b>	
<b>KMO</b>						0,860		
<b>Bartlett</b>	<b>Giá trị Chi bình phương</b>					2620,912		
	<b>Df</b>					325		
	<b>Sig.</b>					0,000		

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu*

Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA đối với thang đo “Quyết định đầu tư” như sau: (i) Hệ số KMO bằng 0,642 > 0,5 và mức ý nghĩa bằng 0,000 < 0,05 nên có thể kết luận phân tích nhân tố khám phá EFA là phù hợp. Ba biến quan sát của nhân tố

phụ thuộc được rút trích về cùng một nhân tố tại Eigenvalue = 1,911 > 1 và phương sai trích bằng 63,699%. Vì thế, có thể sử dụng kết quả ma trận xoay nhân tố cho các bước tiếp theo.

**Bảng 3. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA đối với thang đo phụ thuộc**

Mã biến	Nhân tố
	1

	QD2	0,856
	QD3	0,793
	QD1	0,742
<b>Tổng phương sai trích (%)</b>		<b>63,699</b>
<b>KMO</b>		0,642
<b>Giá trị Chi bình phương</b>		96,018
<b>Bartlett</b>	<b>Df</b>	3
	<b>Sig.</b>	0,000

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu*

### 4.3. Phân tích hồi quy

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định của nhà đầu tư, phương pháp hồi quy đa biến được sử dụng với 7 thành phần là biến độc lập thu được từ phân tích nhân tố khám phá như: (1) Thị trường tiềm năng; (2) Lợi thế về chi phí; (3) Nguồn nhân lực; (4) Tài nguyên thiên nhiên; (5) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật; (6) Cơ sở hạ tầng xã hội và (7) Những ưu đãi và hỗ trợ. Biến phụ thuộc là quyết

định của nhà đầu tư. Kết quả phân tích hồi quy đa biến được thể hiện ở bảng 4.

Kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy, hệ số  $R^2$  hiệu chỉnh = 0,583 là tương đối lớn, có nghĩa 58,3% sự thay đổi về quyết định của nhà đầu tư được giải thích bởi các biến độc lập đưa vào mô hình đa biến, còn lại do các yếu tố khác chưa đưa vào mô hình nghiên cứu.

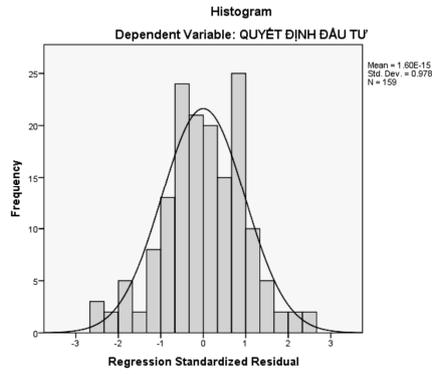
**Bảng 4. Tóm tắt kết quả phương trình hồi quy**

Model	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa	t	Sig.	Hệ số phóng đại phương sai	
	B	Sai số chuẩn				Tolerance	VIF
(Constant)	1,285	0,263		4,891	0,000	0,857	1,167
Thị trường tiềm năng	0,086	0,028	0,171	3,086	0,002	0,706	1,417
Lợi thế chi phí	0,095	0,040	0,145	2,376	0,019	0,600	1,667
Nguồn nhân lực	0,154	0,035	0,290	4,374	0,000	0,642	1,559
Tài nguyên thiên nhiên	0,098	0,033	0,189	2,941	0,004	0,566	1,768
Cơ sở hạ tầng kỹ thuật	0,079	0,037	0,147	2,147	0,033	0,940	1,064
Cơ sở hạ tầng xã hội	0,088	0,041	0,113	2,132	0,035	0,919	1,088
Những ưu đãi và hỗ trợ	0,146	0,047	0,167	3,124	0,002	0,857	1,167
<b>Hệ số <math>R^2</math> hiệu chỉnh = 0,583</b>							
<b>Sig. của kiểm định F = 0,000</b>							

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu*

Hệ số Sig. = 0,00 của kiểm định tính phù hợp của mô hình nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%, chứng tỏ mô hình phù hợp. Bên cạnh đó, kết quả phân tích hồi quy sử dụng phương pháp ENTER cho thấy hệ số

phóng đại phương sai VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 10 và độ chấp nhận của biến (Tolerance) lớn hơn 0,1 nên có thể bác bỏ giả thuyết mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến.

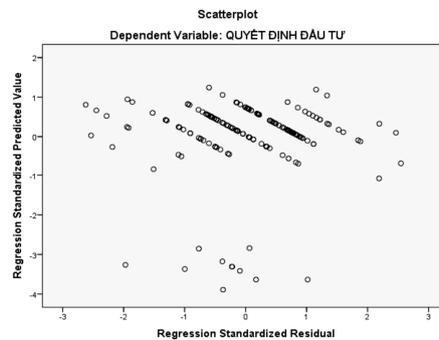


**Hình 2. Biểu đồ tần số Histogram**

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu*

Tiếp tục kiểm tra phân phối chuẩn của phần dư thông qua biểu đồ tần số phần dư chuẩn hóa (Histogram). Hình 2 cho thấy biểu đồ có dạng hình chuông, giá trị trung bình (Mean) gần bằng 0 và độ

lệch chuẩn Std. Dev là 0,978 xấp xỉ bằng 1. Như vậy có thể kết luận phân phối của phần dư là xấp xỉ chuẩn. Tiếp đến, tác giả tiến hành kiểm tra hiện tượng phương sai sai số thay đổi.



**Hình 3. Biểu đồ phân tán phần dư chuẩn hóa**

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu*

Dựa vào đồ thị phân tán phần dư ở hình 3, có thể nhận thấy phần dư phân tán ngẫu nhiên trong một vùng xung quanh đường đi qua tung độ 0 chứ không tạo thành một hình dạng nào cả. Do đó, giả định về liên hệ tuyến tính và phương sai bằng nhau của mô hình hồi quy không bị vi phạm.

Như vậy, kết quả phân tích hồi quy đa biến cho thấy, cả 7 biến độc lập đưa vào phân tích đều có hệ số hồi quy với Sig. nhỏ hơn mức ý nghĩa 5%. Do đó, tất cả 7 biến đều có mối quan hệ tương quan thuận với biến phụ thuộc. Trong đó, 3 biến có tương quan thuận với biến phụ thuộc mạnh nhất là: “Nguồn nhân lực”, “Tài nguyên thiên nhiên” và “Thị trường tiềm năng” với hệ số hồi quy chuẩn hóa lần lượt là 0,290; 0,189 và 0,171, phản ánh những khía cạnh liên quan đến khả năng thu hút FDI của tỉnh Thừa Thiên Huế.

### 5. Kết luận

Nghiên cứu đã đạt được các kết quả chủ yếu như sau:

Trước hết, nghiên cứu đã đề xuất mô hình nghiên cứu về các nhân tố tác động đến thu hút đầu tư nước ngoài tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Mô hình đề xuất gồm 7 nhân tố chính là: (1) Thị trường tiềm năng, (2) Lợi thế về chi phí, (3) Nguồn nhân lực, (4)

Tài nguyên thiên nhiên, (5) Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, (6) Cơ sở hạ tầng xã hội và (7) Những ưu đãi và hỗ trợ.

Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cho thấy cả 7 nhân tố này đều có tác động đến quyết định của nhà đầu tư FDI vào tỉnh Thừa Thiên Huế. Trong đó, 3 nhân tố tác động mạnh nhất là “Nguồn nhân lực”, “Tài nguyên thiên nhiên” và “Thị trường tiềm năng”. Mô hình tác giả xây dựng cũng giải thích được 58,3% sự thay đổi của biến phụ thuộc. Do đó, kết quả nghiên cứu có ý nghĩa khoa học và mô hình nghiên cứu có thể áp dụng cho những địa phương có đặc điểm tương đồng với tỉnh Thừa Thiên Huế.

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất các hàm ý giải pháp nhằm nâng cao khả năng thu hút FDI tại tỉnh Thừa Thiên Huế trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Theo đó, nâng cao vai trò của công đoàn ở các địa phương của tỉnh, công đoàn doanh nghiệp trong việc rèn luyện tinh kỹ luật cho người lao động. Định kỳ tổ chức các hội thi, tập huấn cho người lao động. Tập trung phát triển các cơ sở đào tạo nghề chất lượng cao.

Thứ hai, phát huy lợi thế tài nguyên thiên nhiên. Tiêu biểu cho nhóm tài nguyên của địa phương là nguồn thủy hải sản (đặc biệt là hải sản nước lợ vùng đầm phá). Bên cạnh đó, cần tập trung cải thiện cảnh quan bờ biển để phát triển kinh tế biển.

Thứ ba, triển khai các chính sách ưu đãi, tăng cường hỗ trợ doanh nghiệp. Theo đó, cần rà soát lại thủ tục hành chính và trung cầu ý kiến của các nhà đầu tư, loại bỏ những thủ tục gây khó khăn, mở rộng áp dụng mô hình một cửa. Đặc biệt, cần tập trung rút ngắn thời gian và thủ tục cấp phép liên quan đến đầu tư, công khai, minh bạch quy trình trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Thứ tư, nâng cao chất lượng cơ sở hạ tầng xã hội. Tập trung chú ý về giáo dục và đào tạo, về các dịch vụ vui chơi giải trí, về dịch vụ chăm sóc sức khỏe, về chất lượng dịch vụ hỗ trợ.

Thứ năm, gia tăng lợi thế về chi phí. Tỉnh Thừa Thiên Huế cần có chính sách linh hoạt cho nhà đầu tư FDI về chi phí sử dụng năng lượng, chi phí nghiên cứu, thăm dò, chi phí vận tải và các loại chi phí có liên quan.

Thứ sáu, cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Tập trung cải thiện chất lượng đường bộ (quốc lộ 1A, 49, cao tốc Sơn La – Túy Loan), hệ thống cung cấp điện nước, hệ thống xử lý chất thải, nước thải. Bên cạnh đó, phát triển hạ tầng giao thông phục vụ cho logistic như: sân bay Phú Bài, cảng Chân Mây\_Lăng Cô và các hệ thống phụ trợ.

Cuối cùng, nâng cao độ hấp dẫn của thị trường. Xây dựng Quy hoạch tổng thể rõ ràng, hợp lý và mang tính tập trung; tăng cường liên kết vùng để tăng quy mô thị trường; đặc biệt chú trọng liên kết với thành phố Đà Nẵng, các tỉnh Quảng Nam, Quảng Trị, Quảng Bình, nước Lào.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Agnieszka Chidlow & Stephen Young (2008), *Regional Determinants of FDI Distribution in Poland*, William Davidson Institute Working Paper No. 943
2. Altomonte, C. (2000), *A theory of Foreign direct investment*, in Kinleberger, The International Corporation, Cambridge, MA, MIT Press.
3. Nguyễn Ngọc Anh (2014), *Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào vùng Kinh tế trọng điểm miền Trung*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
4. Nguyễn Thị Tường Anh, Nguyễn Hữu Tâm (2013), “Nghiên cứu định lượng về các nhân tố ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài tại các tỉnh thành của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Kinh tế Đối ngoại*.
5. Nguyễn Viết Bằng, Lê Quốc Nghi, Lê Cát Vi (2016), “Các yếu tố tác động đến thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”, *Tạp chí Phát triển KH&CN*, tập 19, số Q2 – 2016.
6. Binh, N.N., & Haughton, J. (2002), “Trade liberalization and foreign direct investment in Vietnam”, *ASEAN Economic Bulletin*, 19(3), 302 – 318.
7. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2016), *Những vấn đề kinh tế xã hội nảy sinh trong đầu tư trực tiếp nước ngoài. Kinh nghiệm Trung Quốc và thực tiễn tại Việt Nam*, Nhà xuất bản Lý luận Chính trị, Hà Nội.
8. Brainard, S.L. (1993), *An empirical assessment of the factor proportions explanation of multinational sales*, NBER Working paper (4580).
9. Cục Thống kê tỉnh Thừa Thiên Huế (2017), *Niên giám thống kê năm 2017*, Thừa Thiên Huế.
10. Don, A. W. (2007), “Determinants of international production”, *Oxford Economic Papers*, 25, pp, 289 - 336
11. Hà Nam Khánh Giao, Lê Quang Huy & Nguyễn Thị Cẩm Hồng (2013), “Khảo sát các yếu tố thu hút vốn đầu tư vào tỉnh Quảng Trị”, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, Số 3, tháng 6-2013, 19 - 30.
12. Gerbing, D.W., Anderson, J.C. (1988), “An updated paradigm for scale development incorporating unidimensionality and its assessment”, *Journal of Marketing Research*, 25 (2) 186-192.
13. Hair, J., Anderson, R., Tatham, R. & Black, W. (1998), *Multivariate data analysis*, 5th Edition, Prentice Hall, New Jersey.
14. Đinh Phi Hồ (2011), *Yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kinh tế phát triển - nông nghiệp*, Nhà xuất bản Phương Đông.
15. Kang, S. J., & Lee, H. S. (2007), “The Determinants of Location Choice of South Korean FDI in China”, *Japan and the world economy*, 19(4), pp. 143 – 154.
16. Ksenia, G. & Philipp, M. (2013), “Natural resource or market seeking FDI in Russia? An empirical study of locational factors affecting the regional distribution of FDI entries”, *IWH discussion papers*, 3.
17. Lê Tuấn Lộc, Nguyễn Thị Tuyết (2013), “Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài: Trường hợp nghiên cứu điển hình tại thành phố Đà Nẵng”, *Tạp chí Nghiên cứu và Trao đổi*, số 11 (21) tháng 07-08 năm 2013.

18. Mark Saunders, Philip Lewis & Adiean Thornhill (2010), *Phương pháp nghiên cứu trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài chính.
19. Mohamed Amal, Bruno Thiago Tomio, Henrique Raboch (2010), *Determinants of Foreign Direct Investment in Latin America*, GCG: Revista de Globalización, Competitividad & Gobernabilidad, 2010, Vol. 4 Issue 3, p116-133. 18p. 4 Charts
20. Nunnally, J.C. & Burnstein, I.H. (1994), *Psychometric Theory*, 3rded, NewYork: McGraw - Hill
21. Pravin Jadhav (2012), “Determinants of Foreign Direct Investment in BRICS Economies: Analysis of Economic, Institutional and Political Factors”, *Procedia - Social and Behavioral Sciences* 37:5–14, December 2012
22. Quốc Hội (2014), *Luật đầu tư nước ngoài*, Hà Nội.
23. Sở Kế hoạch và Đầu tư (2018), *Báo cáo tình hình đầu tư FDI trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế*, Thừa Thiên Huế
24. Nguyễn Đình Thọ, Nguyễn Thị Mai Trang (2009), *Thuộc tính địa phương và sự hài lòng của doanh nghiệp*, *Nghiên cứu khoa học trong quản trị kinh doanh*, Nhà xuất bản Thống kê.
25. Nguyễn Mạnh Toàn (2010), “Các nhân tố tác động đến việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một địa phương của Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 5(40)
26. Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu Nghiên cứu với SPSS*, Nhà xuất bản Hồng Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
27. Nguyễn Văn Tuấn (2005), *Đầu tư trực tiếp nước ngoài với phát triển kinh tế ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Tư pháp, Hà Nội.
28. VCCI (2017), *Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2017*, Hà Nội.

## FACTORS AFFECTING FDI ATTRACTION IN THUA THIEN HUE PROVINCE

Le Van Phuc<sup>1</sup>, Bui Anh Tuan<sup>2</sup>

<sup>1</sup> University of Social Sciences and Humanities, Vietnam National University - Hanoi

<sup>2</sup> Thua Thien Hue People's Committee Office

### **Abstract:**

Foreign direct investment (FDI) is important for the development of Thua Thien Hue province. However, the local ability to attract FDI has not been achieved as expected. This research is aimed to test the factors impacting on attracting investment to the Thua Thien Hue province. The study is based on primary data collection gathered from 159 FDI enterprises in Thua Thien Hue province, and then processed with statistical tools in SPSS: descriptive statistic, internal reliability with Cronbach's Alpha, exploratory factor analysis (EFA) and multiple linear regression. The results have identified seven factors that affect decisions of investors: (1) Potential market, (2) Cost advantages, (3) Human resources, (4) Natural resources, (5) Technical infrastructure, (6) Social infrastructure and (7) Preferences and support. The research model explained the data reasonably well, with 58.3% of the total variance in the investors' decisions. Based on the findings, several suggestions are recommended to enhance the attracting investment to the Thua Thien Hue province.

**Keywords:** FDI, foreign direct investment, Thua Thien Hue province